CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hà Nội, tháng 08 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Ký ngày: 14/8/2026 11:02:16

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Lãnh đạo ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc") đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T(84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **177** /2026/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông,**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2026, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200511555-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**866.622.756.590**	**972.980.913.953**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**157.426.910.197**	**232.058.575.985**
1.	Tiền	111		127.417.047.183	141.578.411.601
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.009.863.014	90.480.164.384
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**136.700.897.532**	**130.418.445.480**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	136.700.897.532	130.418.445.480
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**409.034.286.295**	**464.703.235.748**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	331.046.256.616	420.273.784.311
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	76.182.927.763	42.436.325.976
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	2.486.783.425	2.674.806.970
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(681.681.509)	(681.681.509)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**133.129.927.873**	**121.513.496.211**
1.	Hàng tồn kho	141	10	133.129.927.873	121.513.496.211
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**30.330.734.693**	**24.287.160.529**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	10.102.396.664	10.934.917.291
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.926.102.950	13.352.243.238
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	1.302.235.079	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.138.840.152.897**	**1.071.038.072.142**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**52.000.000**	**52.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	52.000.000	52.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**637.763.384.682**	**633.596.525.191**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	636.107.650.304	631.500.456.969
	- Nguyên giá	*222*		*1.191.623.034.261*	*1.153.584.610.862*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(555.515.383.957)*	*(522.084.153.893)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.655.734.378	2.096.068.222
	- Nguyên giá	*228*		*5.779.277.273*	*5.779.277.273*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.123.542.895)*	*(3.683.209.051)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**334.567.947.480**	**268.320.779.197**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	334.567.947.480	268.320.779.197
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**166.456.820.735**	**169.068.767.754**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	166.456.820.735	169.068.767.754
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.005.462.909.487**	**2.044.018.986.095**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.336.439.781.763**	**1.316.763.595.652**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**863.310.819.642**	**905.302.357.715**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	92.509.259.800	169.049.451.988
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.005.998.698	5.602.252.347
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	1.496.377.147	1.080.669.147
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	10.472.939.744	9.810.486.590
5.	Phải trả người lao động	315		30.941.335.137	45.650.177.510
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	53.761.496.503	74.975.229.712
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.959.143.258	9.803.962.273
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	6.619.192.244	2.271.868.833
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	621.409.389.401	557.946.747.131
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.135.687.710	29.111.512.184
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**473.128.962.121**	**411.461.237.937**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	15	33.983.426.128	-
2.	Phải trả dài hạn khác	338	19	83.454.142.628	85.790.871.132
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	355.691.393.365	325.670.366.805
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**21**	**669.023.127.724**	**727.255.390.443**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		152.675.359.622	137.326.102.943
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199.658.765.866	273.240.285.264
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*162.774.609.691*	*170.911.907.405*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*36.884.156.175*	*102.328.377.859*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.005.462.909.487**	**2.044.018.986.095**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Người đại diện theo pháp luật)*
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**917.088.643.792**	**789.211.502.462**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	38.631.213.697	59.174.959.579
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**878.457.430.095**	**730.036.542.883**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	609.695.111.373	513.509.829.451
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**268.762.318.722**	**216.526.713.432**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	6.644.826.808	11.569.306.261
8.	Chi phí tài chính	23	26	26.277.186.563	22.405.906.972
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*24.190.640.656*	*20.347.591.149*
9.	Chi phí bán hàng	25	27	182.079.155.427	139.660.030.002
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.588.061.479	22.752.575.802
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**44.462.742.061**	**43.277.506.917**
12.	Thu nhập khác	31	29	1.909.626.180	1.225.144.952
13.	Chi phí khác	32		267.173.024	256.038.482
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.642.453.156**	**969.106.470**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**46.105.195.217**	**44.246.613.387**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.221.039.042	6.452.240.646
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**36.884.156.175**	**37.794.372.741**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.229	1.260

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Người đại diện theo pháp luật)*
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**46.105.195.217**	**44.246.613.387**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.553.382.090	34.915.508.485
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(801.662.150)	(861.751.027)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.766.463.029)	(10.087.983.334)
	- Chi phí đi vay	06	24.190.640.656	20.347.591.149
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**98.281.092.784**	**88.559.978.660**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.101.588.343	97.293.967.574
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.616.431.662)	(23.617.027.828)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(78.239.918.529)	(148.623.708.724)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.444.467.646	4.400.882.659
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(22.681.142.046)	(20.712.214.679)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.832.118.472)	(18.272.072.996)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(92.243.368)	(6.571.507)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**33.365.294.696**	**(20.976.766.841)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(112.166.005.927)	(197.979.534.181)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	259.090.909	336.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(106.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	335.727.432.217
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.224.920.068	7.841.556.357
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(112.681.994.950)**	**145.925.818.029**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	763.857.350.464	786.063.408.906
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(670.373.681.634)	(868.433.212.520)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.660.069.730)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.584.292.000)	(59.721.083.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.899.376.830**	**(144.750.957.094)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(75.417.323.424)**	**(19.801.905.906)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**232.058.575.985**	**154.366.119.933**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	785.657.636	941.619.547
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**157.426.910.197**	**135.505.833.574**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Người đại diện theo pháp luật)*
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty"); trụ sở đặt tại số 122 Phố Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp (bánh kẹo, thực phẩm).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam *(Hạch toán phụ thuộc)*	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Chi nhánh Miền Bắc *(Hạch toán độc lập)*	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, Xã Yên Trung, Tỉnh Bắc Ninh.

1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.522 người (tại ngày 31/12/2025 là 1.543 người).

1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả

năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm máy tính vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 08

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng và có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các nhà máy chính thức đi vào hoạt động tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí mua bảo hiểm vật chất, chi phí bản quyền phần mềm, cước phí dịch vụ có thời hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông không lưu ký chưa đến nhận cổ tức (cổ tức 2025 và các năm trước).

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty gồm các khoản đi vay các ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình do Công ty ban hành.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chênh lệch tỷ giá phát sinh,... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có); giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Và một số chi phí tài chính khác.

4.22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, hỗ trợ khách hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành xác định theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	165.895.569	125.398.805
Tiền gửi không kỳ hạn	127.251.151.614	141.453.012.796
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	*15.811.182*	*95.274.681.897*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Định Công	*11.576.085*	*31.347.688.455*
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	*108.610.145.665*	-
- Các ngân hàng khác	*18.613.618.682*	*14.830.642.444*
Tương đương tiền	30.009.863.014	90.480.164.384
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (*)	*30.009.863.014*	*40.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (*)	-	*50.480.164.384*
Cộng	**157.426.910.197**	**232.058.575.985**

(*) Là các khoản tiền theo hợp đồng cho vay từ số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán có thời hạn gốc từ 7 ngày - 3 tháng tại các công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	**107.349.013.696**	**107.349.013.696**	-	**80.849.301.370**	**80.849.301.370**	-
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	61.147.561.642	61.147.561.642	-	80.849.301.370	80.849.301.370	-
- Số tiền gửi	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*	-	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*1.147.561.642*	*1.147.561.642*	-	*849.301.370*	*849.301.370*	-
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	30.095.095.890	30.095.095.890	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*95.095.890*	*95.095.890*	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng khác	16.106.356.164	16.106.356.164	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*106.356.164*	*106.356.164*	-	-	-	-
Cho vay từ số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-		**20.217.260.274**	**20.217.260.274**	-
Cho vay kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng	-	-	-	20.217.260.274	20.217.260.274	-
- Số tiền gửi	-	-	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	-	-	-	*217.260.274*	*217.260.274*	-
Trái phiếu	**29.351.883.836**	**29.351.883.836**	-	**29.351.883.836**	**29.351.883.836**	-
Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	29.351.883.836	29.351.883.836	-	29.351.883.836	29.351.883.836	-
- Giá mua	*28.499.925.665*	*28.499.925.665*	-	*28.499.925.665*	*28.499.925.665*	-
- Tiền lãi	*851.958.171*	*851.958.171*	-	*851.958.171*	*851.958.171*	-
Cộng	**136.700.897.532**	**136.700.897.532**	-	**130.418.445.480**	**130.418.445.480**	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	234.671.529.277	-	280.977.686.999	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	37.863.171.592	-	49.701.806.473	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	12.497.497.480	-	9.740.969.284	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.333.933.413	-	17.509.974.033	-
Các khách hàng khác	42.680.124.854	(572.375.816)	62.343.347.522	(572.375.816)
Cộng	**331.046.256.616**	**(572.375.816)**	**420.273.784.311**	**(572.375.816)**
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	***234.671.529.277***	-	***280.977.686.999***	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ ba.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mectech Vietnam	3.117.024.206	3.101.998.166
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	3.263.727.572	16.287.190.580
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	859.980.000	4.965.290.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	52.010.424.000	14.052.008.400
Các nhà cung cấp khác	16.931.771.985	4.029.838.830
Cộng	**76.182.927.763**	**42.436.325.976**

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**2.486.783.425**	**(109.305.693)**	**2.674.806.970**	**(109.305.693)**
Phải thu các khoản bảo hiểm	37.382.080	-	-	-
Tạm ứng	189.807.292	-	2.042.074.272	-
Ký cược, ký quỹ	302.600.000	-	302.600.000	-
Phải thu khác	1.956.994.053	(109.305.693)	330.132.698	(109.305.693)
Dài hạn	**52.000.000**	**-**	**52.000.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	52.000.000		52.000.000	-
Cộng	**2.538.783.425**	**(109.305.693)**	**2.726.806.970**	**(109.305.693)**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.862.608.963	-	74.660.189.245	-
Công cụ, dụng cụ	12.687.418.478	-	10.868.731.425	-
Sản phẩm	47.399.479.251	-	24.811.865.981	-
Hàng hóa	10.180.421.181	-	11.172.709.560	-
Cộng	**133.129.927.873**	**-**	**121.513.496.211**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	**538.083.492.696**	**584.486.692.924**	**14.345.021.210**	**12.010.312.918**	**4.659.091.114**	**1.153.584.610.862**
Đầu tư, mua sắm trong kỳ	-	36.858.514.309	1.456.107.272	-	405.620.000	38.720.241.581
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(681.818.182)	-	-	(681.818.182)
Tại ngày 30/06/2026	**538.083.492.696**	**621.345.207.233**	**15.119.310.300**	**12.010.312.918**	**5.064.711.114**	**1.191.623.034.261**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	**113.214.742.071**	**382.251.680.369**	**13.414.202.299**	**10.980.006.861**	**2.223.522.293**	**522.084.153.893**
Khấu hao trong kỳ	7.829.272.554	25.546.077.941	283.271.875	159.144.234	295.281.642	34.113.048.246
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(681.818.182)	-	-	(681.818.182)
Tại ngày 30/06/2026	**121.044.014.625**	**407.797.758.310**	**13.015.655.992**	**11.139.151.095**	**2.518.803.935**	**555.515.383.957**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**424.868.750.625**	**202.235.012.555**	**930.818.911**	**1.030.306.057**	**2.435.568.821**	**631.500.456.969**
Tại ngày 30/06/2026	**417.039.478.071**	**213.547.448.923**	**2.103.654.308**	**871.161.823**	**2.545.907.179**	**636.107.650.304**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*25.970.814.011*	*160.556.019.697*	*9.014.773.028*	*9.941.250.702*	*519.113.841*	*206.001.971.279*
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	*381.798.973.344*	*55.496.825.001*	-	-	-	*437.295.798.345*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	**5.779.277.273**	**5.779.277.273**
Tại ngày 30/06/2026	**5.779.277.273**	**5.779.277.273**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	**3.683.209.051**	**3.683.209.051**
Khấu hao trong kỳ	440.333.844	440.333.844
Tại ngày 30/06/2026	**4.123.542.895**	**4.123.542.895**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	**2.096.068.222**	**2.096.068.222**
Tại ngày 30/06/2026	**1.655.734.378**	**1.655.734.378**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*883.727.273*	*883.727.273*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc, giai đoạn 2 (i)	284.980.562.303	265.065.879.276
Đầu tư dây duyền bánh Sandwich	42.402.666.919	3.254.899.921
Các hạng mục khác	7.184.718.258	-
Cộng	**334.567.947.480**	**268.320.779.197**

(i) Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc ("Dự án") được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019. Giai đoạn 2 của Dự án được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 04a/QĐ-TPHN ngày 10/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện và dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2026.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**10.102.396.664**	**10.934.917.291**
Chi phí thuê kho, cửa hàng	379.111.110	359.611.112
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.982.083.415	7.972.088.768
Chi phí trả trước khác	2.741.202.139	2.603.217.411
Dài hạn	**166.456.820.735**	**169.068.767.754**
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	32.387.030.116	32.935.912.810
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của Chi nhánh Miền Bắc (2)	91.492.334.422	92.625.366.414
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.740.510.944	9.694.409.055
Chi phí sửa chữa	5.512.616.469	6.390.043.302
Chi phí trả trước khác	27.324.328.784	27.423.036.173
Cộng	**176.559.217.399**	**180.003.685.045**

(1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.

(2) Tiền thuê đất và cở sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**92.509.259.800**	**169.049.451.988**
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	651.960.360	13.847.725.872
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour	74.701.440	13.743.501.930
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thiên Hà	5.066.523.996	12.017.967.574
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	2.876.871.197	17.496.870.617
Các người bán khác	83.839.202.807	111.943.385.995
Phải trả người bán dài hạn	**33.983.426.128**	**-**
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	12.306.336.912	-
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour	12.849.599.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	4.788.289.516	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	4.039.200.000	-
Cộng	**126.492.685.928**	**169.049.451.988**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	***135.112.922***	***233.608.465***

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận của các cổ đông lưu ký, chưa đến nhận cổ tức	1.496.377.147	1.080.669.147
Cộng	**1.496.377.147**	**1.080.669.147**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.300.432.340	15.491.278.913	15.641.836.583	1.149.874.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.087.692.515	9.211.244.452	9.832.118.472	7.466.818.495
Thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại Văn phòng Công ty và Chi nhánh Miền Nam	422.361.735	3.766.017.472	2.332.132.628	1.856.246.579
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	196.981.192	196.981.192	-
Cộng	**9.810.486.590**	**28.665.522.029**	**28.003.068.875**	**10.472.939.744**
Phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.725.060.235	4.800.758.740	75.698.505
Thuế xuất, nhập khẩu	-	95.071.971	218.493.446	123.421.475
Thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại Chi nhánh Miền Bắc	-	(152.799.665)	430.223.259	583.022.924
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	540.000.000	1.060.092.175	520.092.175
Cộng	**-**	**5.207.332.541**	**6.509.567.620**	**1.302.235.079**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	31.607.093.747	46.266.705.039
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	39.073.077	12.498.286.178
Trích trước chi phí chương trình Tết	2.609.565.278	11.965.694.472
Chi phí khác	19.505.764.401	4.244.544.023
Cộng	**53.761.496.503**	**74.975.229.712**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**6.619.192.244**	**2.271.868.833**
Kinh phí công đoàn	1.107.923.399	347.228.400
Các khoản bảo hiểm	676.560.630	25.912.221
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	341.830.909	345.821.438
Lãi vay phải trả	2.405.688.086	1.186.895.854
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.775.997.743	-
Các khoản khác	311.191.477	366.010.920
Dài hạn	**83.454.142.628**	**85.790.871.132**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.454.142.628	85.790.871.132
Cộng	**90.073.334.872**	**88.062.739.965**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty có các khoản vay như sau:

	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**517.747.237.787**	**594.874.933.617**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	298.368.231.298	196.319.318.535
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - CN Hà Nội (2)	67.739.805.488	129.226.030.614
Ngân hàng Cathay United Bank - CN Hồ Chí Minh (3)	-	78.172.060.764
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng Tiền (4)	49.878.703.938	49.926.431.631
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh (5)	49.990.347.564	48.039.234.804
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (6)	-	47.849.690.948
Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	29.956.721.894	33.903.980.990
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (8)	21.813.427.605	11.438.185.331
Nợ dài hạn đến hạn trả	**40.199.509.344**	**26.534.455.784**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9.a)	10.944.449.488	10.944.449.488
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9.b)	17.903.215.014	9.193.904.804
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (10)	9.911.486.700	4.955.743.350
Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh (11)	1.440.358.142	1.440.358.142
Vay dài hạn	**325.670.366.805**	**355.691.393.365**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9.a)	131.333.393.860	131.333.393.860
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (9.b)	156.296.381.684	156.296.381.684
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (10)	3.471.995.850	3.471.995.850
Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh (11)	34.568.595.411	64.589.621.971
Cộng	**883.617.113.936**	**977.100.782.766**

Tại thời điểm 30/06/2026, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

Các hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/26035 ngày 02/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	- Thế chấp Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HKI-HĐTC/18058 ký ngày 14/06/2018 giữa Khách hàng và Ngân hàng. - Thế chấp Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc" - Thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ phương án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc giai đoạn 2" - Thế chấp Quyền đòi nợ của Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha (Công ty Alpha)
(2)	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020 và Bản sửa đổi thứ 4 hợp đồng tín dụng ngày 07/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 07/05/2026	Không có tài sản đảm bảo
(3)	Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng hạn mức tín dụng CL459/24 ngày 16/10/2024 và Hợp đồng sửa đổi số 01 ngày 22/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 16/10/2025	Không có tài sản đảm bảo
(4)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng Tiền	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/7038394/HĐTD ngày 10/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Đến hết ngày 30/06/2026	Không có tài sản đảm bảo

Các hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
(5)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số 090/2023/FA.01 ngày 22/06/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tự động gia hạn thêm 12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/06/BCB/HDTD ngày 10/05/2026	Mua máy móc, thiết bị và các chi phí liên quan	12 tháng kể từ ngày ký	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.3045.300525 ký ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký	Không có tài sản đảm bảo
(8)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 15/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2027	Không có tài sản đảm bảo

Các hợp đồng vay dài hạn tại ngày 30/06/2026

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
(9.a)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc (giai đoạn 1)	Tối đa 120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
(9.b)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HĐTDH/25014 ngày 23/04/2025	Thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc (giai đoạn 2)	Tối đa 120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
(10)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HDTD	Mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tối đa 66 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
(11)	Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số LN575/25 ký ngày 30/10/2025	Mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	7 năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**300.000.000.000**	**16.689.002.236**	**110.574.918.126**	**266.580.153.828**	**693.844.074.190**
Lãi trong năm	-	-	-	102.328.377.859	102.328.377.859
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.751.184.817	(95.668.246.423)	(68.917.061.606)
Số dư tại 01/01/2026	**300.000.000.000**	**16.689.002.236**	**137.326.102.943**	**273.240.285.264**	**727.255.390.443**
Lãi trong kỳ	-	-	-	36.884.156.175	36.884.156.175
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	15.349.256.679	(110.465.675.573)	(95.116.418.894)
Số dư tại 30/06/2026	**300.000.000.000**	**16.689.002.236**	**152.675.359.622**	**199.658.765.866**	**669.023.127.724**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 186/NQ-TPHN ngày 20/05/2026, lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 15.349.256.679 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 5.116.418.893 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng: 90.000.000.000 đồng;

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV DNA Holding	170.313.250.000	56,77%	154.101.250.000	51,37%
Ông Trịnh Trung Hiếu	117.276.870.000	39,09%	117.276.870.000	39,09%
Bà Thái Lan Anh	1.500.000.000	0,50%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	10.909.880.000	3,64%	10.909.880.000	3,64%
Cộng	**300.000.000.000**	**100%**	**300.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**90.000.000.000**	**60.000.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**30.000.000**	**30.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**30.000.000**	**30.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*30.000.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**30.000.000**	**30.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*30.000.000*	*30.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.135.631,33	4.919.015,25
- EUR	49,15	54,55

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

Danh mục Tài sản	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Bên nhận thế chấp	Thời hạn thế chấp
Các tài sản cố định tại Chi nhánh Miền Bắc				
Nhà xưởng và các công trình phụ trợ	448.664.783.436	381.798.973.344	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
02 dây chuyền sản xuất bánh	81.999.560.830	15.374.917.654		
02 dây chuyền sản xuất bánh	42.133.162.101	21.938.004.472	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
Các thiết bị phụ trợ cho dây chuyền sản xuất bánh (sơ chế nguyên liệu, tạo hình, đóng gói...)	6.447.010.000	5.206.950.186	Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
Các tài sản cố định tại Chi nhánh Miền Nam				
Dây chuyền sản xuất bánh và thiết bị phụ trợ	15.225.043.205	12.976.952.689	Ngân hàng Cathay United bank - CN Hồ Chí Minh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
Tổng cộng	**594.469.559.572**	**437.295.798.345**		

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	917.088.643.792	789.211.502.462
Cộng	**917.088.643.792**	**789.211.502.462**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	16.457.107.476	9.793.011.874
Hàng bán bị trả lại	22.174.106.221	49.381.947.705
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**878.457.430.095**	**730.036.542.883**
Doanh thu đối với các bên liên quan	***48.328.187.295***	***36.022.413.954***

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	609.695.111.373	513.509.829.451
Cộng	**609.695.111.373**	**513.509.829.451**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.507.372.120	9.751.619.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.137.454.688	1.817.686.563
Cộng	**6.644.826.808**	**11.569.306.261**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.190.640.656	20.347.591.149
Chiết khấu thanh toán	767.216.293	1.001.936.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.498.454	163.316.120
Chi phí tài chính khác	1.150.831.160	893.063.199
Cộng	**26.277.186.563**	**22.405.906.972**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	78.258.873.325	76.737.547.553
Chi phí vật liệu, bao bì	583.436.911	284.068.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	102.729.729	400.331.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.802.577	63.258.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	103.095.312.885	62.174.824.113
Cộng	**182.079.155.427**	**139.660.030.002**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.716.325.410	13.422.139.310
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	153.247.918	171.499.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.455.311.099	1.675.502.728
Thuế, phí và lệ phí	540.000.000	826.599.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	7.723.177.052	6.656.834.826
Cộng	**22.588.061.479**	**22.752.575.802**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	259.090.909	336.363.636
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.260.231.564	-
Các khoản khác	390.303.707	888.781.316
Cộng	**1.909.626.180**	**1.225.144.952**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**46.105.195.217**	**44.246.613.387**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**-**	***26.051.088***
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	*26.051.088*
Thu nhập chịu thuế	**46.105.195.217**	**44.272.664.475**
Trong đó:		
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	*17.831.061.418*	*19.323.937.771*
- Chi nhánh Miền Bắc	*28.274.133.799*	*24.948.726.704*
Thuế suất thông thường	**20%**	**20%**
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại (**)	**9.221.039.042**	**6.452.240.646**
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	*3.566.212.282*	*3.864.787.554*
- Chi nhánh Miền Bắc	*5.654.826.760*	*4.989.745.341*
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)	-	*(2.402.292.249)*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.221.039.042**	**6.452.240.646**

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025) đối với thu nhập từ dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc".

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**36.884.156.175**	**37.794.372.741**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**36.884.156.175**	**37.794.372.741**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.229**	**1.260**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.838.384.731	492.601.551.085
Chi phí nhân công	170.013.808.524	155.092.555.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.062.786.904	33.790.463.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	134.762.572.744	109.732.534.254
Cộng	**935.677.552.903**	**791.217.104.795**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Ngoài các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding	51.093.975.000	30.820.250.000
Cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	36.084.111.000	23.856.074.000
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	48.328.187.295	36.022.413.954
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	630.531.684	2.300.705.061

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	234.671.529.277	280.977.686.999
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	135.112.922	233.608.465
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	49.832.300.100	49.832.300.100

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		**2.146.954.700**	**2.341.999.900**
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	716.563.600	694.158.300
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	136.439.400	129.162.000
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	204.387.400	180.128.600
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên HĐQT	209.330.800	64.800.000
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc	620.684.800	716.040.000
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc	259.548.700	557.711.000
Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		**642.852.700**	**615.533.400**
Ông Thái Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	331.130.600	326.454.600
Bà Lê Mai Dịu	Thành viên	295.522.100	272.878.800
Bà Lại Thị Lới	Thành viên	16.200.000	16.200.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và tiêu thụ bánh kẹo, thực phẩm. Vị trí của tài sản và hoạt động sản xuất của Công ty chỉ thực hiện tại Việt Nam. Công ty có địa điểm của thị trường và khách hàng của Công ty là trong nước và nước ngoài, tuy nhiên, địa điểm thị trường nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng thể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026 trước điều chỉnh	01/01/2026 sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**231.578.411.601**	**232.058.575.985**	**480.164.384**
Các khoản tương đương tiền	112	90.000.000.000	90.480.164.384	480.164.384
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**128.499.925.665**	**130.418.445.480**	**1.918.519.815**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	128.499.925.665	130.418.445.480	1.918.519.815
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**467.101.919.947**	**464.703.235.748**	**(2.398.684.199)**
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.073.491.169	2.674.806.970	(2.398.684.199)
Nợ ngắn hạn	**310**	**905.302.357.715**	**905.302.357.715**	**-**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.080.669.147	1.080.669.147
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.352.537.980	2.271.868.833	(1.080.669.147)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Người đại diện theo pháp luật)*
Hoàng Thị Thu Hiền	Đoàn Thùy Dương	Trịnh Trung Hiếu